

về quá khứ. Đồng thời, các phương tiện truyền thông và sáng tác nghệ thuật cần tiếp tục khai thác chủ đề này để lan tỏa ý nghĩa nhân văn.

Thứ hai, tăng cường kết nối và hỗ trợ các tổ chức tri ân - thiện nguyện, đặc biệt là những tổ chức có sự tham gia của cựu chiến binh. Nhà nước và xã hội cần tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách để các tổ chức này hoạt động hiệu quả hơn. Việc kêu gọi sự chung tay của cộng đồng sẽ giúp mở rộng quy mô và tác động của các hoạt động tri ân.

Thứ ba, thúc đẩy nghiên cứu liên ngành về tác động của ký ức chiến tranh trong bối cảnh hiện nay, từ góc độ văn hóa, tâm lý và xã hội. Các nghiên cứu này sẽ góp phần làm rõ ảnh hưởng của chiến tranh đối với đời sống cựu chiến binh cũng như thế hệ sau. Qua đó, có thể đề xuất các chính sách phù hợp nhằm hỗ trợ nhóm đối tượng này một cách thiết thực.

Thứ tư, khuyến khích sự tham gia của thế hệ trẻ vào các hoạt động lưu giữ và phát huy giá trị ký ức chiến tranh. Cần xây dựng các chương trình giao lưu, đối thoại giữa cựu chiến binh và thanh niên nhằm truyền tải tinh thần yêu nước và trách nhiệm xã hội. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ trong bảo tồn tư liệu phỏng vấn và kể chuyện lịch sử sẽ giúp thế hệ trẻ tiếp cận ký ức chiến tranh một cách sinh động hơn.

KẾT LUẬN

Bản sắc cựu chiến binh không chỉ là di sản của chiến tranh mà còn tiếp tục được duy trì và tái tạo trong xã hội đương đại. Những giá trị như tinh thần đồng đội, trách nhiệm, kỷ luật và lòng yêu nước vẫn được họ gìn giữ và lan tỏa thông qua các hoạt động tri ân, thiện nguyện và giáo dục thế hệ trẻ. Ký ức tập thể đóng vai trò quan trọng trong quá trình này, giúp cựu chiến binh bảo tồn ký ức chiến tranh, tiếp tục kết nối với cộng đồng và định hình vai trò của họ trong thời đại mới. Trong đó, CLB MMT20 giữ vai trò cầu nối quan trọng nhằm duy trì tinh thần người lính và góp phần truyền lửa cho thế hệ trẻ, đảm bảo những giá trị tốt đẹp ấy vẫn sẽ tiếp tục được kế thừa và phát huy trong tương lai. Chính từ nền tảng ấy, việc tìm hiểu sâu hơn tác động của ký ức chiến tranh đối với cuộc sống thời bình của cựu chiến binh giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện hơn về sự chuyển động của lịch sử trong đời sống con người ■

Đ.L.Q.A - B.T.T. M - V.Đ.H - N.V.H

1, K.C., *Thành lập Câu lạc bộ “Mãi mãi tuổi 20”*, dangcongsan.vn, 2022.

2, 9. Maurice Halbwachs, *On collective memory (L. A. Coser, Trans) (Về ký ức tập thể)*, (L.A. Coser dịch, 1950), University of Chicago Press, 1992, tr.57, 175.

3, Edna Lomsky-Feder, “Life stories, war, and veterans: On the social distribution of memories” (*Những câu chuyện cuộc sống, chiến tranh và cựu chiến binh: Về sự phân bố xã hội của ký ức*), *Ethos*, 32(1), 2004, tr.82-109

4, Joanna Bourke, *Fear: A Cultural History (Sợ hãi: Một lịch sử văn hóa)*, Virago Press, London, 2004, tr.125.

5. Jan Assmann, *Collective Memory and Cultural Identity (Ký ức tập thể và bản sắc văn hóa)*, *New German Critique*, (65), 1995, tr.125-133.

6. Aleida Assmann, *Cultural Memory and Western Civilization: Functions, Media, Archives (Ký ức văn hóa và văn minh phương tây: Chức năng, truyền thông và lưu trữ)* Nxb Đại học Cambridge, 2011, tr.98.

7. Siri Driessen, *Making sense of war memories: An analysis of Dutch veteran return trips to former Yugoslavia (Hiểu rõ về ký ức chiến tranh: Phân tích chuyến trở về Nam Tư cũ của cựu chiến binh Hà Lan)*, *Ethos*, 49(2), 2021, tr.152-170.

8. Heonik Kwon, *Ghosts of War in Vietnam (Những bóng ma từ chiến tranh ở Việt Nam)*, Nxb Đại học Cambridge, 2008, tr.72.

10. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.38.

11. Benedict Anderson, *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism (Những cộng đồng tưởng tượng: Suy ngẫm về nguồn gốc và sự lan tỏa của chủ nghĩa dân tộc)*, London 1983.

12, 14. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.119, 622.

13. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII*, 2023.

15, 16, 17, 18. Phỏng vấn các cựu chiến binh và sinh viên tham gia “Hành trình tri ân 2023”, ngày 1-3-2025 tại Hà Nội.

Tài liệu tham khảo

1. Cẩm Anh, “*Kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ: Tuổi trẻ và tháng 7*”, *giaoducthoidai.vn*, 2024.

2. In Rutherford, J. (Chủ biên), *Identity: Community, Culture, Difference (Bản sắc: Cộng đồng, Văn hóa và sự khác biệt)*, London: Lawrence & Wishart, 1990, tr. 222-237.

Ngày Tòa soạn nhận bài: 20-3-2025; Ngày phân biện, đánh giá, sửa chữa: 28-3-2025; Ngày duyệt đăng: 28-3-2025.

VĂN HÓA ĐỌC CỦA GIỚI TRẺ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

TRẦN THỊ QUYÊN*

Tóm tắt: Sự phát triển công nghệ đã làm thay đổi mạnh mẽ cuộc sống và thói quen của con người, trong đó có thói quen đọc sách. Đối với giới trẻ, khả năng tiếp cận nhanh cùng với sở thích khám phá những điều mới mẻ khiến họ luôn sẵn sàng trải nghiệm các sản phẩm và dịch vụ xuất bản sáng tạo. Bài viết nghiên cứu xu hướng đọc của giới trẻ TP.HCM hiện nay trong sự phát triển của công nghệ hiện đại. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số giải pháp tiếp cận đến giới trẻ nhằm đáp ứng nhu cầu và đẩy mạnh văn hóa đọc trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: văn hóa đọc, xu hướng đọc, giới trẻ, kỷ nguyên số, sách.

Abstract: The rapid evolution of technology has significantly transformed human lives and behaviors, including their reading practices. Among the youth, the ability to access information swiftly, coupled with their inherent curiosity for novelty, fosters a readiness to engage with innovative publishing products and services. This article examines the reading habits of young people in Ho Chi Minh City within the context of modern technological advancements. Based on these observations, this article proposes strategies to effectively connect with youth, addressing their preferences and fostering a thriving reading culture in the digital age.

Keywords: reading culture, reading trends, youth, digital age, books.

Sách là sản phẩm kết tinh lao động sáng tạo của con người được tích hợp và lưu truyền qua nhiều thế hệ, giữa các nền văn hóa khác nhau. Chứa đựng nguồn tri thức vô tận, sách giữ vị trí quan trọng trong tiến trình phát triển của mỗi cá nhân và nhân loại. Từ xa xưa, con người đã yêu quý, trân trọng sách, hình thành nên văn hóa đọc sách. Văn hóa đọc là một bộ phận trong sự đa dạng văn hóa của mỗi quốc gia, đồng thời là một giá trị văn hóa phổ biến trên thế giới. Trong mỗi thời kỳ lịch sử, văn hóa đọc có hình thái riêng, song nhìn chung, vai trò của văn hóa đọc đã được khẳng định qua hàng ngàn năm lịch sử. Đối với thế hệ trẻ, văn hóa đọc là hành trang trí tuệ, kỹ năng, tâm hồn và nhân cách cho cuộc sống và tương lai. Mặc dù sự lựa chọn dành cho giới trẻ ngày nay rất đa dạng, nhưng sách và văn hóa đọc vẫn là nền tảng hình thành, phát triển tư duy hệ thống, làm phong phú đời sống tinh thần và hướng tới các giá trị chân, thiện, mỹ.

1. Một số khái niệm

Văn hóa đọc

Văn hóa đọc là một giá trị quan trọng trong xã

hội được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau.

PGS, TS Trần Thị Minh Nguyệt và cộng sự cho rằng “văn hóa đọc là tổng thể các năng lực của chủ thể hướng tới việc tiếp nhận và sử dụng thông tin trong tài liệu; thể hiện ở khả năng định hướng tới tài liệu, khả năng lĩnh hội tài liệu một cách sáng tạo, đồng thời thể hiện ở cả thái độ ứng xử với tài liệu của mỗi người” (1). Theo đó, văn hóa đọc là một hoạt động sáng tạo của con người trong việc tiếp cận và lĩnh hội thông tin, tri thức thông qua tài liệu đồng thời mang bản chất văn hóa thể hiện thông qua thái độ ứng xử với tài liệu.

TS Lê Văn Viêt quan niệm “đọc ở một mức độ, trình độ nhất định nào đó thì mới được coi là văn hóa đọc” (2). Còn PGS, TS, nhà ngôn ngữ học Phạm Văn Tình đưa ra quan điểm “văn hóa đọc chính là thái độ, là cách ứng xử của chúng ta đối với tri thức sách vở. Phải biết đọc sao cho hợp lý và bổ ích. Đọc sao cho hợp với quy luật tiếp nhận tri thức” (3). Văn hóa đọc thể hiện sự lựa chọn phù hợp với trình độ, nhu cầu của người đọc và ứng xử

một cách có văn hóa với tài liệu, sách vở, đồng thời vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề trong xã hội.

Theo tác giả Nguyễn Hữu Viêm, “văn hóa đọc là một khái niệm có hai nghĩa, một nghĩa rộng và một nghĩa hẹp. Ở nghĩa rộng, đó là ứng xử đọc, giá trị đọc và chuẩn mực đọc của mỗi cá nhân, của cộng đồng xã hội và của các nhà quản lý và cơ quan quản lý nhà nước” (4). Như vậy, văn hóa đọc ở nghĩa rộng là sự hợp thành của ba yếu tố, hay chính xác hơn là ba lớp như ba vòng tròn không đồng tâm, ba vòng tròn giao nhau. Ở các quốc gia phát triển có nền văn hóa đọc cao, ba yếu tố đó phát triển khá đồng đều.

Ở nghĩa hẹp, văn hóa đọc là “ứng xử, giá trị và chuẩn mực đọc của mỗi cá nhân. Ứng xử, giá trị và chuẩn mực này cũng gồm ba thành phần: thói quen đọc, sở thích đọc và kỹ năng đọc” (5).

Trong nghiên cứu này, tác giả vận dụng quan niệm của Nguyễn Hữu Viêm về văn hóa đọc của cá nhân để nghiên cứu với đối tượng là giới trẻ TP.HCM.

Kỹ nguyên số

Theo *Từ điển Cambridge*, kỹ nguyên số (*Digital age*) là thời đại mà nhiều công việc được thực hiện bằng máy tính và một lượng lớn thông tin có sẵn nhờ vào công nghệ máy tính. Kỹ nguyên số được đặc trưng bởi công nghệ làm tăng tốc độ và phạm vi chuyển đổi tri thức trong nền kinh tế và xã hội (6). Công nghệ số và máy tính trở thành nền tảng chính cho sự phát triển và hoạt động của xã hội. Sự lan tỏa của internet, các thiết bị điện tử và các hệ thống thông tin thay đổi cơ bản cách chúng ta sống, làm việc và giao tiếp.

Trong kỹ nguyên số, internet là một phần thiết yếu trong cuộc sống của con người giúp tăng khả năng tiếp nhận thông tin và kết nối xã hội. Quá trình này có sự hỗ trợ của các thiết bị điện tử, máy tính, nền tảng ứng dụng có thể đáp ứng nhu cầu đa dạng của con người từ tương tác, làm việc đến mua sắm, giải trí. Chỉ trong thời gian ngắn, sự phát triển công nghệ dữ liệu lớn (*Big data*), 5G và trí tuệ nhân tạo (AI) đã tạo nên sự thay đổi mạnh mẽ trên toàn thế giới, với những thành tựu vượt xa trí tưởng tượng của con người.

Theo thống kê của *We Are Social*, ở Việt Nam hiện nay có khoảng 79,8 triệu người dùng internet, trong đó có 76,2 triệu người dùng mạng xã hội. Các mạng xã hội có số lượng người dùng nhiều là

Facebook, YouTube, Messenger, TikTok. Ước tính đến năm 2029, số lượng người dùng internet sẽ ở mức trên 100 triệu người. Theo đó, thời gian hoạt động của con người trên môi trường số sẽ gia tăng cùng với sự phát triển của các sản phẩm, dịch vụ số.

Kỹ nguyên số tác động đến thói quen, hành vi của con người, đặc biệt là giới trẻ, những người có khả năng tiếp cận nhanh chóng đến công nghệ, có xu hướng sử dụng công nghệ trong học tập, nghiên cứu, phục vụ công việc, giải trí... Văn hóa đọc của giới trẻ cũng có những thay đổi phù hợp với môi trường công nghệ cũng như tốc độ chuyển đổi số của các lĩnh vực, trong đó có hoạt động xuất bản, phát hành.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để xác định thói quen, sở thích, cách thức đọc sách của giới trẻ hiện nay, tác giả sử dụng phối hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng.

Nghiên cứu định tính sử dụng dữ liệu thu thập từ phỏng vấn sâu, quan sát tham dự và phân tích tài liệu. Tác giả thực hiện phỏng vấn đối tượng nghiên cứu trong độ tuổi từ 15 đến 30 để tìm hiểu kỹ về văn hóa đọc của họ trong bối cảnh hiện nay (10 người). Tác giả cũng tiến hành quan sát thực địa tại Đường sách TP.HCM, nơi tập trung nhiều gian hàng và khách hàng trẻ tuổi, nơi diễn ra nhiều hoạt động đa dạng về quảng bá và trưng bày để có thể khám phá hành vi của giới trẻ về việc đọc. Các tài liệu thứ cấp về văn hóa đọc, giới trẻ và kỹ nguyên số cũng được kế thừa và phát triển trong nghiên cứu cơ sở lý luận cũng như định hướng một số giải pháp phát triển văn hóa đọc cho giới trẻ trong làn sóng cách mạng công nghệ hiện nay.

Nghiên cứu định lượng sử dụng dữ liệu thu thập từ bảng khảo sát đối tượng nghiên cứu trong độ tuổi từ 15 đến 30 (100 phiếu khảo sát). Các dữ liệu này được tập hợp, xử lý, thống kê giúp đo lường, xác định được thói quen, nhu cầu của giới trẻ về việc đọc, cung cấp cơ sở cho việc xác định cách thức tác động vào đối tượng nghiên cứu một cách phù hợp.

Sự kết hợp hai phương pháp nghiên cứu trên vừa giúp khám phá, khai thác đối tượng nghiên cứu theo chiều sâu, vừa mang đến những thông tin có tính khái quát hóa, đồng thời đảm bảo sự khách quan và tin cậy của nghiên cứu. Những giải pháp đưa ra dựa trên sự đánh giá tương đối toàn diện về đối tượng nghiên cứu cùng với các bằng chứng khách quan sẽ mang tính thuyết phục và có giá trị thực tiễn cao hơn.

3. Kết quả nghiên cứu

Trong thời gian rảnh rỗi, giới trẻ có nhiều lựa chọn khác nhau như xem phim, nghe nhạc, lướt các trang web và nền tảng bán hàng online, tham gia các hoạt động ngoài trời... nhưng vẫn có khoảng 74% thích đọc sách. Việc đọc sách phục vụ cho nhiều mục đích như học tập, nghiên cứu, ứng dụng trong công việc, phát triển bản thân, giải trí... Trong đó, đọc sách để giải trí là phổ biến nhất (tỷ lệ lựa chọn khoảng 84%); đọc sách để phục vụ học tập, nghiên cứu vẫn là lựa chọn khá nhiều của giới trẻ với tỷ lệ 66%.

Thể loại sách mà giới trẻ TP.HCM thích đọc rất đa dạng: sách giáo khoa, sách tham khảo; sách kinh tế; sách chính trị, pháp luật; sách văn hóa, xã hội; sách khoa học, công nghệ; sách kỹ năng; sách thiếu nhi; sách văn học nghệ thuật. Trong đó, sách văn học nghệ thuật là mảng sách được giới trẻ đọc nhiều nhất với tỷ lệ 60%.

Giới trẻ đọc sách dưới các hình thức: sách giấy, sách điện tử, sách nói, tuy nhiên hầu hết thích đọc sách giấy (94%) song song với đọc định dạng sách điện tử (58%). Sách nói hiện nay chưa được giới trẻ lựa chọn nhiều (20%). Khi có nhu cầu đọc sách, giới trẻ thường mua trên các trang thương mại điện tử, tại các điểm bán sách trực tiếp. Nhiều bạn trẻ lựa chọn đọc sách trên mạng tại các trang web miễn phí.

Tùy thuộc vào nội dung, thể loại giới trẻ chọn nhiều cách đọc như đọc chậm và tưởng tượng, đọc và so sánh, đọc và phân tích, đọc kỹ để hiểu thông tin, đọc lướt để lấy thông tin. Trong đó, việc đọc kỹ để hiểu thông tin là cách đọc phổ biến hơn cả trong giới trẻ với tỷ lệ lựa chọn (65%).

Sự ra đời của các công cụ tìm kiếm, đặc biệt là sự phổ biến của trí tuệ nhân tạo AI với nhiều tính năng vượt trội đã thu hút sự quan tâm, sử dụng của giới trẻ. Theo kết quả khảo sát, 57% bạn trẻ thường xuyên sử dụng công cụ tìm kiếm thay vì tra cứu thông tin trên sách. Chỉ 7,5% bạn trẻ ít khi sử dụng công cụ tìm kiếm thay thế cho việc đọc sách. Giới trẻ cho rằng sử dụng các công cụ tìm kiếm có các ưu điểm nổi trội như nhanh chóng, tiện lợi, tuy nhiên hạn chế là thông tin có thể không chính xác, thông tin ngắn gọn, chưa đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu sâu, dễ quên và không tạo nên tư duy có tính hệ thống.

Trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và các loại hình giải trí, nhìn chung

giới trẻ TP.HCM vẫn có nhu cầu đọc sách tương đối cao. Nền tảng đọc sách qua các cấp học góp phần hình thành nhu cầu và thói quen đọc sách. Hiểu rõ các thể loại sách phù hợp với tâm lý, sở thích của giới trẻ để xuất bản và cung cấp đến tay bạn đọc sẽ góp phần duy trì và thúc đẩy việc đọc.

Nhu cầu đọc đa dạng về nội dung và hình thức, trong đó hình thức đọc hiện đại gắn với công nghệ có xu hướng tăng. Công nghệ xuất bản phát triển mang đến sự lựa chọn đa dạng về hình thức đọc sách. Hiện nay, giới trẻ vẫn quen với việc đọc sách giấy, nhưng bắt đầu dịch chuyển sang đọc sách điện tử và nghe sách nói. Trong tương lai gần, các định dạng sách này sẽ trở nên quen thuộc và được giới trẻ sử dụng nhiều hơn. Việc phát triển các phiên bản khác nhau giúp khai thác tối đa tiềm năng của khách hàng. Bên cạnh đó, giới trẻ có xu hướng tìm kiếm thông tin về sách trên internet và mua hàng qua các trang thương mại điện tử, trang web, các nền tảng xuất bản, phát hành vì sự nhanh chóng, thuận tiện.

Giới trẻ có xu hướng sử dụng các công cụ tìm kiếm và điều này có khả năng ảnh hưởng đến nhu cầu đọc sách. Các công cụ tìm kiếm cung cấp thông tin ngắn gọn, nhanh chóng theo yêu cầu làm giảm nhu cầu một số loại sách có tính chất thông tin. Về lâu dài, điều này sẽ ảnh hưởng đến thói quen đọc của giới trẻ từ việc đọc kỹ, đọc để hiểu sang đọc nhanh, đọc để nắm bắt những thông tin chi tiết cụ thể và làm giảm sự kiên trì đối với việc đọc những loại sách có dung lượng lớn, cần sự tiếp cận sâu sắc. Các công cụ tìm kiếm hiện nay còn một số hạn chế như thông tin chưa được kiểm chứng, thiếu tính hệ thống, thiếu chiều sâu... Nhưng với sự phát triển công nghệ mạnh mẽ, các công cụ tìm kiếm sẽ ngày càng hoàn thiện, có khả năng thay thế một số loại sách hoặc làm suy giảm nhu cầu đọc sách. Điều này đặt ra thách thức không nhỏ đối với việc duy trì sự yêu thích đọc sách của giới trẻ.

4. Một số gợi ý phát triển văn hóa đọc của giới trẻ TP.HCM trong kỷ nguyên số

Sự phát triển công nghệ trong kỷ nguyên số mang đến những cơ hội thúc đẩy văn hóa đọc của giới trẻ như cung cấp các phương tiện giúp đọc sách thuận tiện hơn như điện thoại thông minh, máy đọc sách, ipad, máy tính... với nhiều định dạng phù hợp với sở thích cá nhân và điều kiện sử dụng như sách in, sách điện tử, sách nói, sách thực tế ảo... Tuy nhiên, cũng tiềm ẩn nguy cơ làm suy giảm nhu cầu đọc sách. Giới trẻ có thể lựa chọn các hình thức giải trí khác

trong thời gian rảnh rỗi như tham gia cộng đồng mạng, mua sắm, xem phim, nghe nhạc... thay vì đọc sách. Ngay cả khi có nhu cầu tìm kiếm thông tin, tri thức, vẫn có các phương tiện thay thế cho sách. Vì vậy, để phát triển văn hóa đọc của giới trẻ, tạo nền tảng tư duy hệ thống, bồi dưỡng đạo đức, xây dựng tình cảm, định hình nhân cách, cần có cách tiếp cận phù hợp với văn hóa đọc của giới trẻ hiện nay. Tác giả đưa ra một số gợi ý như sau:

Ứng dụng công nghệ để phát triển các công cụ giúp theo dõi và phân tích hành vi mua của giới trẻ trên các nền tảng nhằm nhận diện xu hướng chung cũng như đặc điểm cá nhân để có chiến lược tiếp thị và cung ứng sản phẩm hiệu quả. Các công cụ này giúp các đơn vị xuất bản cập nhật xu hướng đọc của giới trẻ về thể loại sách yêu thích, tác giả được yêu thích, định dạng sách và mức giá phù hợp. Dựa trên dữ liệu thu thập được, các đơn vị kinh doanh có thể xây dựng danh mục sản phẩm gợi ý cho từng khách hàng cá nhân để tối ưu hóa chi phí và giúp giới trẻ dễ dàng tìm được cuốn sách mà họ mong muốn.

Đa dạng hóa các loại hình sản phẩm và dịch vụ để khai thác tối đa nhu cầu của khách hàng. Với một tựa sách, nên xuất bản các định dạng khác nhau (sách giấy, ebook, audiobook, postcard, sách thực tế ảo VR...) để giới trẻ lựa chọn phù hợp với sở thích và điều kiện sử dụng. Phát triển loại sách có nội dung tóm tắt, ngắn gọn đáp ứng nhu cầu đọc nhanh, đọc tìm kiếm thông tin của nhiều bạn trẻ. Phát triển dịch vụ tra cứu và cung cấp nội dung theo nhu cầu đảm bảo nhanh chóng, thuận tiện, chất lượng, có nguồn gốc (bản quyền).

Đẩy mạnh các chương trình truyền thông về ấn phẩm xuất bản trên môi trường trực tuyến, nơi giới trẻ thường tương tác. Sử dụng các trang mạng xã hội phổ biến hiện nay như Facebook, YouTube, Instagram, TikTok, Wattpad... để giới thiệu về sách thông qua các video sinh động cùng với trích dẫn hay review ấn tượng. Tổ chức các diễn đàn để giới trẻ giao lưu, trao đổi, chia sẻ về việc đọc, từ đó có thể nhận diện nhu cầu và xu hướng đọc để cung ứng sản phẩm phù hợp. Thiết kế các nền tảng phát hành xuất bản phẩm thân thiện, dễ thao tác, dễ sử dụng để thu hút khách hàng. Mời các nhân vật nổi tiếng, có tầm ảnh hưởng trong xã hội tham gia chiến dịch truyền thông để thu hút sự chú ý của giới trẻ và định hướng nhu cầu cũng như khuyến khích việc đọc.

Phát triển không gian văn hóa đọc hấp dẫn để thu hút giới trẻ tham gia. Đối với giới trẻ, nhu cầu đọc không chỉ đơn thuần là tiếp nhận thông tin, tri thức mà còn tích hợp nhu cầu khác như giao lưu, thẩm mỹ, thưởng thức, thể hiện bản thân... Tại TP.HCM, các không gian văn hóa như đường sách, công viên sách, hội sách... được giới trẻ quan tâm và yêu thích, trở thành điểm đến quen thuộc để mua sách, đọc sách, tham quan, chụp hình, tham dự sự kiện... Từ sự thành công của các mô hình không gian văn hóa đọc, cần tiếp tục phát triển các không gian hiện đại, ứng dụng công nghệ để gia tăng trải nghiệm sáng tạo nhằm thúc đẩy một cách mạnh mẽ nhu cầu đọc của giới trẻ.

Xây dựng văn hóa đọc trong gia đình, nhà trường là nền tảng quan trọng để định hình thói quen, sở thích và phương pháp đọc sách của mỗi con người. Bồi dưỡng thế hệ trẻ có thói quen đọc sách, biết yêu quý và trân trọng sách từ khi còn nhỏ mới có thể hình thành thói quen đọc sách lâu dài, góp phần phát triển trí tuệ, nhân cách thế hệ tương lai, xây dựng TP.HCM thông minh, sáng tạo, phát triển bền vững ■

T.T.Q

1, 2. Cao Thanh Phước, *Phát triển văn hóa đọc cho thiếu nhi khu vực Tây Nguyên*, Luận án Tiến sĩ Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Hà Nội, 2017, tr.17, 18.

3. Lê Ngọc Tuyền, Lê Thị Thúy Hằng, *Vận dụng văn hóa đọc của Hồ Chí Minh để thúc đẩy văn hóa đọc hiện nay*, *vanhoanghethuat.vn*, 18-11-2021.

4, 5. Nguyễn Hữu Viêm, *Văn hóa đọc và phát triển văn hóa đọc ở Việt Nam*, Tạp chí *Thư viện Việt Nam*, số 1, 2009, tr.19, 26.

6. Shepherd, J., *What is the digital era? (Kỷ nguyên số là gì)*, *igi-global.com*.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Giang Sơn (biên dịch), *Kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, 2017.

2. *Digital - age (Kỷ nguyên số)*, *ictionary.cambridge.org*.

3. Đài Tiếng nói Việt Nam, *Giới trẻ với văn hóa đọc thời kỷ nguyên số*, *vov.gov.vn*, 14-11-2021.

4. Thái Linh, *Tương lai internet Việt Nam hứa hẹn nhiều đột phá nhờ công nghệ mới*, *mic.gov.vn*, 28-12-2024.

Ngày Tòa soạn nhận bài: 27-2-2025; Ngày phân biện, đánh giá, sửa chữa: 25-3-2025; Ngày duyệt đăng: 31-3-2025.

SỰ CHỦ ĐỘNG THÍCH ỨNG SAU TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN CỦA CÁC NHÓM THÁI TRẮNG Ở SƠN LA

LƯƠNG THỊ MINH NGỌC*

Tóm tắt: Ổn định đời sống cho người dân phải di dân tái định cư (TĐC) phục vụ các dự án phát triển là bài toán phức tạp đặt ra cho các nhà quản lý từ những thập niên 80 của TK XX. Việc xác định rõ những khía cạnh của đời sống cần ổn định sẽ tạo tiền đề để người dân thích ứng linh hoạt với điều kiện sống mới sau khi chuyển cư. Trong bối cảnh di dân TĐC trở thành hiện tượng phổ biến trong giai đoạn phát triển đất nước hiện nay, các nhân tố để ổn định đời sống của người dân sẽ đa dạng và khác biệt đối với từng dự án cụ thể. Song, các nhân tố mang tính nền tảng vẫn có thể áp dụng cho nhiều trường hợp. Bài viết này nêu lên những yếu tố tạo sự ổn định cho nhóm đối tượng dân cư này thông qua nghiên cứu một số điểm TĐC thủy điện thuộc thành phố Sơn La.

Từ khóa: tái định cư, thủy điện Sơn La, thích ứng, chuyển đổi sinh kế và văn hóa, người Thái trắng.

Abstract: Establishing stable lives for people forcibly resettled due to development projects has been a complex challenge for authorities since the 1980s. Accurately identifying the critical aspects of life that require stabilization creates a foundation for local people to adapt successfully to new living conditions after migration. As migration and resettlement become increasingly common in national development, the factors contributing to people's stability vary across projects. However, fundamental conditions such as infrastructure, livelihoods, and cultural preservation are applicable in many cases. This article examines the factors that contribute to economic and social stability for resettled populations at four hydropower resettlement sites in Son La city, based on data collected from in-depth interviews and questionnaires.

Keywords: resettlement, Son La hydropower, adaptation, livelihood and culture transformation, white Thai people.

1. Quan điểm về các thách thức và thích ứng của nhóm dân TĐC bắt buộc do các dự án phát triển

Sự chuyển dịch dân cư là hiện tượng phổ biến trong xã hội Việt Nam hiện nay. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Chính, khái niệm “di cư” hàm ý về “tính di động và sự dịch chuyển của con người trong không gian (từ nơi này sang nơi khác), dưới nhiều hình thức khác nhau (tự phát hoặc bắt buộc), trong một khoảng thời gian nhất định, có thời hạn hay lâu dài”. Trong khi đó, khái niệm “di dân” được hiểu là quá trình “nhà nước điều chuyển dân từ vùng này đến vùng khác nhằm phân bổ lại dân cư và mở mang các vùng kinh tế mới” và bước đầu sử dụng trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa (1). Trong giai đoạn phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bên cạnh hoạt động di dân để phát triển các

vùng kinh tế mới được đánh giá là có “cơ chế linh hoạt” (2), Nhà nước cũng chỉ đạo quá trình di dân TĐC để thực hiện các dự án phát triển.

Từ những năm 1980, Nhà nước ta đã chủ trương xây dựng các nhà máy thủy điện và điều này đã tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân ở nhiều khu vực trên khắp Việt Nam như Tây Bắc, miền Trung và Tây Nguyên. Trong đó, nhà máy thủy điện Sơn La liên quan đến khối lượng lớn cư dân ở vùng lòng hồ phải nhường chỗ xây dựng công trình thủy điện. Tính đến năm 2010 đã có 18.897 hộ với 91.100 nhân khẩu phải di dời theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (3).

Xây dựng các công trình thủy điện vì mục tiêu phát triển mang tầm quốc gia cùng với đó là bài toán ổn định về sinh kế và an ninh lương thực cho một bộ phận dân cư bị ảnh hưởng từ dự án trở thành hiện

tượng xã hội nổi bật là chủ đề nghiên cứu của nhiều nhà khoa học (4). Hệ quả từ việc phải di chuyển để nhường đất xây dựng công trình thủy điện đối với nhóm dân cư còn thể hiện ở khía cạnh văn hóa và xã hội. Kirchherr và Charles cho rằng những ảnh hưởng xã hội này có thể xem xét dưới góc độ không gian, thời gian và yếu tố giá trị. Hai tác giả này đề xuất khung phân tích những ảnh hưởng xã hội gồm cấu trúc hạ tầng, cộng đồng và vấn đề sinh kế (5). Ngoài ra, đối với bối cảnh di dân TĐC, một số yếu tố cần lưu ý thêm khi nghiên cứu vấn đề biến đổi môi trường sống của người dân là mối quan hệ giữa cộng đồng người di cư đến và nhóm cư dân địa phương còn gọi là cộng đồng chủ. Theo gợi ý của Dao Nga, mâu thuẫn về đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở khu vực TĐC thường xảy ra giữa những người dân trong làng hơn là giữa người dân với chính quyền địa phương hoặc các cấp cao hơn (6).

Nhóm tác giả Phạm Quang Hoan đưa ra quan điểm tiếp cận văn hóa các nhóm tộc người ở vùng TĐC thủy điện Sơn La hướng tới mục tiêu phát triển bền vững gồm bảy điểm cần lưu ý, trong đó nhấn mạnh: “phải nhìn nhận văn hóa tộc người trong xu thế vận động, biến đổi, giao lưu, hội nhập và phát triển bền vững trong điều kiện và hoàn cảnh tái định cư”. Đồng thời, các nhà nghiên cứu nêu lên hai chiều hướng tất yếu của quá trình TĐC, đó là “nhiều yếu tố văn hóa truyền thống dân sẽ bị mai một. Trong khi đó, các yếu tố văn hóa mới ngày càng ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống các tộc người”, dẫn đến xu thế “hòa đồng về văn hóa giữa các tộc người tại nơi tái định cư” (7).

Dựa trên dữ liệu thu thập từ các cuộc khảo sát, điền dã dân tộc học các năm 2019, 2023 và 2025 tại các điểm TĐC Quỳnh An, Quỳnh Tiến, Quỳnh Phó, và bản Lay, nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn bảng hỏi đối với 40 hộ gia đình TĐC, phỏng vấn sâu 8 trường hợp (gồm người dân và cán bộ xã) qua đó tập trung phân tích trải nghiệm của các hộ gia đình người Thái trắng trong diện TĐC bắt buộc từ xã Pắc Ma, huyện Quỳnh Nhai đến các xã và phường thuộc thành phố Sơn La. Nghiên cứu này chỉ ra thực trạng điều kiện sống của một số bản TĐC tại thành phố Sơn La, cụ thể là những biến đổi trong hoạt động sinh kế để ổn định đời sống và những thực hành văn hóa, xã hội của nhóm dân TĐC, từ đó cho thấy khả năng thích ứng của cộng đồng này với môi trường sống mới sau khi chuyển dịch dân cư.

2. Cuộc sống mới của cư dân tại các khu TĐC thủy điện Sơn La

Trước đây, xã Pắc Ma cũ có khoảng 500 hộ, sau khi TĐC, các hộ dân này chuyển đến nhiều nơi khác nhau: Yên Châu, Mai Sơn, Chiềng Sinh, Quỳnh An, Quỳnh Tiến, Quỳnh Phó và một số ở lại quê gốc. Ngoài một số hộ di dân tự do được Nhà nước thanh toán một khoản tiền, hình thức di dân theo kế hoạch của Nhà nước được sắp xếp chỗ ở mỗi hộ 400m² và cấp đất sản xuất tính theo số nhân khẩu. Những điểm TĐC ở quanh thành phố Sơn La cho thấy quá trình di chuyển dân cư và tái thiết cuộc sống sau đó cơ bản diễn ra thuận lợi và tạo tiền đề vững chắc để nâng cao đời sống của người dân.

Chuyển đổi sinh kế theo hướng đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả

Hoạt động sản xuất của người dân có những thay đổi mạnh mẽ so với trước khi di dân TĐC thủy điện, đặc biệt liên quan đến giống cây trồng và địa hình của các khu vực đất sản xuất. Cây lương thực chủ lực trước khi TĐC là lúa, ngô và sắn. Sau khi TĐC người dân chuyển sang canh tác cây cà phê và trồng xen ghép các loại cây ăn quả như mận tam hoa, đào, xoài, nhãn. Khi chuyển tới nơi ở mới, người dân đã mua cây giống để trồng, trong đó, cà phê có giá 1.000 đồng - 1.500 đồng/ cây giống, đào, mận có giá 5.000 đồng - 6.000 đồng/ cây giống. Tương tự cà phê, cây ăn quả chủ yếu như mận, đào trồng đến năm thứ hai bắt đầu cho thu hoạch và từ năm thứ ba trở đi người dân có thể thu hoạch được nhiều quả hơn. Tập quán canh tác của người dân thay đổi do loại cây trồng ở khu TĐC khác so với ở quê cũ: “Trên kia thì làm lỗ, ruộng, nương, ở đây thì không làm, chỉ trồng hoa quả thôi, cà phê, mận tam hoa, mận hậu, bây giờ tiếp tục lại xoài nữa... Nói chung sống ở đây, đến vụ cà phê này, cà phê xong là đến mận tam hoa, đến mận hậu, lại đến xoài. Đấy, chỉ nghỉ tầm 3 tháng là đến vụ cà phê luôn, quanh năm như thế. Nếu có đất trồng nhãn nữa thì không được nghỉ” (8). Chia sẻ của người dân cho thấy sự đa dạng trong các loại cây trồng và khả năng xen canh, gợi vụ để tận dụng diện tích đất sản xuất là điểm mới trong hoạt động sinh kế của người dân TĐC.

Cà phê là cây trồng phổ biến tại nơi TĐC, đóng vai trò quan trọng trong sinh kế, thay thế các cây lương thực truyền thống ở nơi xuất cư. Điều kiện đất canh tác, phương thức trồng loại cây mới này cũng đem lại cho người nông dân nhiều kiến thức mới,

thay đổi cách ứng xử với đất sản xuất trong bối cảnh quỹ đất sản xuất ngày càng thu hẹp. Lúc mới chuyển đến khu TĐC, người dân phải cải tạo khu vực đất sản xuất để trồng cây cà phê giống Arabica. Với sự giúp đỡ của nhiều bên chính quyền sở tại, cơ quan phụ trách nông nghiệp và cả cư dân sở tại, người dân ở khu TĐC làm quen với kỹ thuật trồng giống cây mới: “canh tác cây cà phê do trung tâm khuyến nông giới thiệu, sau đó anh em bản sở tại hướng dẫn cách trồng, ươm cây cà phê như thế nào” (anh L.V.T - 40 tuổi chia sẻ). Từ tháng 12 năm trước đến tháng 5 năm sau, người dân phát dọn, đào hố bón và ủ phân để trồng. Cây giống có thể mua hoặc tự ươm. Mặc dù người nông dân cũng biết rằng nếu có nước tưới vào mùa khô thì cây cà phê sẽ cho ra nhiều quả hơn, song do điều kiện vùng TĐC không có nước tưới nên họ không đầu tư lắp đặt hệ thống tưới nước cho cây dù muốn tăng năng suất cây trồng nên chỉ đầu tư phân bón. Hiện nay, các hộ trong bản đều trồng cà phê và cho biết trồng cà phê nhân hơn trồng cây lương thực truyền thống.

Sinh kế của người dân trong bản TĐC bằng canh tác cây cà phê được cho là nhân hơn so với trồng lúa và các cây lương thực khác như ngô, sắn. Tập quán trồng lúa do đó đã dần “phai nhạt” đối với những người lao động trẻ (từ 20-30 tuổi) khi bắt đầu chuyển đến khu vực TĐC. Vì không có điều kiện về diện tích canh tác và trồng lúa cũng được xem là vất vả hơn nhiều so với làm cà phê theo chia sẻ của người dân: “...giờ chỉ biết hái cà phê thôi. Bây giờ trở lại đi làm ruộng cũng không được. Như trước kia làm không được nghỉ. Đi hái cà phê thì mình thích đi lúc nào mình đi thôi”, còn nếu trồng lúa thì: “...phải đi đúng giờ, hay là không kịp ăn cơm, sợ trời mưa cứ phải chạy đi gom, xong lại phơi, nhiều việc”. Đối với hoạt động canh tác cây cà phê, công việc chủ yếu là bón phân đạm và thu hái, trung bình mỗi hộ trong bản thu hái được 5 đến 7 tấn một vụ. Sau khi hái về, người dân sẽ không chế biến cà phê mà bán cho các thương lái đến thu mua tận nơi: “hái xong bán tươi thôi, hái trên nương về bán luôn thôi”, “chỗ ngã ba này, tối bận thì kín mít luôn... mua tại bản, xe chở 3-4 tấn, có hôm nó về 2 xe” (9).

Trong những năm gần đây, định hướng chung của thành phố Sơn La đối với phát triển cây cà phê được thể hiện ở nhiều hoạt động từ mở rộng diện tích canh tác, xuất khẩu cà phê nhân và tổ chức hoạt động quảng bá. Thực hiện Kết luận số 1077-

KL/TU ngày 10-10-2022 của Ban Thường vụ thành ủy về lãnh đạo phát triển cây cà phê: thực hiện trồng mới được 101ha; tái canh được gần 453ha (trong đó trồng tái canh được 173ha; ghép cải tạo 2,05ha; đốn cải tạo 27ha); trung bình hằng năm các đơn vị trên địa bàn thành phố xuất khẩu 6.000-9.000 tấn cà phê nhân, giá trị đạt trên 400 nghìn USD; tổ chức thành công “Ngày hội Cà phê thành phố Sơn La năm 2022”, phối hợp tổ chức “Lễ hội cà phê Arabica” của tỉnh năm 2023 tại thành phố Sơn La để giới thiệu, quảng bá sản phẩm cà phê địa phương (10). Với bối cảnh chính sách về phát triển cây cà phê nói chung của thành phố Sơn La, bà con các điểm TĐC cũng có nhiều lợi thế để yên tâm sản xuất và đầu tư nâng cao chất lượng, sản lượng cà phê hoặc sản xuất chuyên sâu, tạo sản phẩm chế biến không chỉ dừng ở việc trồng và thu hoạch cà phê nhân.

Tập quán canh tác mới liên quan chặt chẽ đến quỹ đất được phân bổ cho các hộ TĐC. So với trước khi chuyển cư, diện tích đất canh tác thường nhỏ hơn và khu vực canh tác được quy định rõ ràng, nên người dân không thể tùy ý canh tác ở các địa bàn khác nhau. Mặt khác, cán bộ thôn cho biết người dân không còn tập quán bỏ hoang đất canh tác như khi còn ở quê cũ: “...đất thì cũng nhiều hơn, nó không quy hoạch như ở đây, không phân chia rõ ràng, ai thích làm đâu thì ở đấy. Xuống đây thì người ta phân theo nhân khẩu, hộ gia đình, hộ nào nhiều nhân khẩu thì được nhiều, ít nhân khẩu thì được ít thôi. Trên đây thì kệ các anh, nhiều thì được nhiều, làm nương ngô... nó không phân chia rõ ràng, ai thích làm thế nào rồi có năm bỏ năm làm, xuống đây nó quy hoạch rõ ràng, của ai nấy dùng” (11).

Ngoài trồng trọt, hoạt động chăn nuôi của người dân ở bản cũng có những thay đổi so với trước khi TĐC. Ở quê cũ, người dân có tập quán thả rông trâu bò. Khi tới khu TĐC, người dân thực hiện nuôi nhốt, nhưng chủ yếu nuôi bò để bán hoặc dùng trong dịp quan trọng của gia đình. Ngoài ra, người dân cũng nuôi lợn song nếu bán không được giá hoặc đàn bị dịch bệnh thì người dân sẽ không tiếp tục chăn nuôi. Gia cầm như gà, vịt vẫn được các hộ nuôi để bán hoặc phục vụ nhu cầu của gia đình.

Những thay đổi và hòa nhập với cơ sở vật chất và điều kiện sống mới

Trước khi TĐC, địa bàn cư trú và khu sản xuất không thuận lợi cho việc đi lại của người dân nên

hoạt động canh tác gặp nhiều khó khăn. Do trồng ngô trên núi đá, người dân chỉ có thể gánh chứ không thể vận chuyển bằng phương tiện như xe máy: “Trên quê còn một số hộ thì có nương ở gần bờ sông thì còn đi thuyền được, có hộ không có... thì họ phải đi trèo lên núi từ sáng sớm 5h thì 8h mới đến nơi, ở trên kia thì khô, sống ở đây thì nói chung chỗ này thì nhàn rồi”.

So với nơi ở cũ, giao thông ở khu TĐC thuận tiện cho việc đến trường học tập của trẻ em, người dân cũng dễ dàng tiếp cận dịch vụ y tế như khám chữa bệnh tại bệnh viện hoặc các phòng khám có chuyên môn cao: “trên quê cũ cùng một bản thôi nhưng nhà trường xa đấy, trước thì đường đá học, rải cấp khối thôi, đi bộ gần 2 cây đấy... ở đây thì toàn đường nhựa, đi một tí đến”. Ví dụ bản Quỳnh An, sau hơn 10 năm TĐC, đã tăng lên hơn 40 hộ so với 28 hộ khi mới chuyển cư. Số trẻ sinh tại bản mới là khoảng 30 cháu. Hiện nay, người dân khi sinh con thường xuống bệnh viện đa khoa tỉnh để thăm khám thay vì nhờ người trong bản đến đỡ đẻ ở nhà như trước đây, “ở trên quê cứ ở nhà đẻ tự nhiên, bây giờ hiện đại rồi cứ... đi kiểm tra, mấy ngày sắp đẻ cứ nằm luôn chờ trước. Bây giờ mổ phần nhiều...” (12).

Nhiều hộ gia đình dỡ nhà ở quê cũ, mang đến bản TĐC mới để dựng lại. Thậm chí “mộ của ông bà tổ tiên ở quê cũ cũng đào lên xong bốc về, chôn ở đây hết, nhà nước người ta cũng tính tiền cho”. Những hoạt động này giúp người dân an tâm để định cư trên vùng đất mới.

Về các điều kiện sống như nước sạch dùng cho sinh hoạt hằng ngày, tại nơi TĐC người dân thấy có sự thay đổi rõ rệt do được Nhà nước đầu tư xây dựng, quy hoạch ngay từ khi thành lập các khu TĐC. Trước đây, khi ở trên quê cũ người dân thường phải lấy nước ăn ở suối cách xa nhà: “phải 800m từ suối lên nhà, chùng mà đến mùa mưa thì khó khăn không có tiền xây bể đâu, chỉ mua hai cái thùng phuy hứng nước mưa để uống thôi. Bây giờ đi xuống, nước thì Nhà nước làm cho đến tận nhà rồi. nước lấy trên hồ, bây giờ đang có đường ống nước sạch mắc về hết rồi” (13).

Phát huy các giá trị văn hóa xã hội truyền thống tốt đẹp tại nơi ở mới

Người dân vẫn duy trì việc thực hiện tập quán tổ chức mừng thọ cho người cao tuổi, ăn lên nhà mới, làm lễ đầy tháng cho trẻ con. Để chuẩn bị cho lễ mừng thọ, người ta chọn ngày, mời người dân trong

bản đến dự, nhà nào có điều kiện sẽ mổ bò. Khi trẻ đầy tháng, người dân làm lễ để báo cáo với tổ tiên, làm cơm mời anh em họ hàng trong bản đến dự để chia vui với gia đình. dịp quan trọng này, các gia đình thường làm một đến hai chục mâm cơm, mời cả bản mỗi nhà một - hai người đến dự. Người dân ăn Tết Xíp xí 14 tháng Bảy hằng năm như khi còn ở Quỳnh Nai. Vào dịp Tết Thái trắng này, dân trong bản mổ 4-5 con bò để ăn Tết, uống các loại rượu ngô, rượu gạo. Trang phục truyền thống mà người dân gọi là *áo chàm* vẫn được các phụ nữ lớn tuổi trong bản tự may để mặc.

Về việc cưới hỏi, trước khi TĐC người dân chủ yếu kết hôn nội bộ nhóm người Thái trắng, thì nay hiện tượng hôn nhân giữa các nhóm diễn ra phổ biến hơn (với người Thái đen, Mông, Kinh...). Sau khi kết hôn, con dâu phải thực hiện theo các tập tục của gia đình nhà chồng, nếu là người Thái trắng ở bản đi làm dâu người Thái đen ở bản khác thì cũng theo phong tục búi tóc ngược (tăng cẩu), bởi người dân có quan niệm rằng việc này do những người lớn tuổi trong gia đình yêu cầu và liên quan đến các nghi lễ đời sống của tộc người: “nhà có ông cụ, bà cụ hỏi xưa nó bắt theo phong tục của nó thì vẫn phải làm, không thì nó không làm lễ được”. Đám cưới có những thay đổi chủ yếu ở số lượng khách mời. Trước kia, số khách mời dự đám cưới ngồi trong nhà sàn là đủ, bây giờ có sự giao lưu các anh em trong và ngoài xã nên các đám cưới có số lượng vài chục mâm cỗ, phải đi thuê rạp, còn cỗ vẫn do người dân tự chuẩn bị.

Tập quán truyền thống mang tính cộng đồng vẫn được duy trì, ví dụ cả bản khi mới chuyển đến thì dựng ở đầu bản 1 căn nhà để làm nơi thờ cúng chung, giao cho các cụ cao tuổi trong bản phụ trách việc cúng và là nơi họp chung mỗi năm, vào dịp cuối năm người dân sẽ lên dọn dẹp. Khi gia đình nào trong bản có các sự kiện quan trọng như làm nhà mới, cưới xin, xin con nuôi, người dân cũng ra địa điểm này để cúng.

Nghi lễ quan trọng trong vòng đời như ma chay vẫn thực hiện theo tập quán của người Thái trắng. Cụ thể, khác với cộng đồng Thái đen ở thành phố Sơn La có tập quán hỏa thiêu, người Thái trắng theo phong tục là chôn người chết. Việc làm cơm cúng (còn gọi là “bó ngai”) do con trai của người đã khuất thực hiện sau khi được thầy cúng đọc dẫn. Mặc dù vậy, điều kiện sống mới ở khu TĐC đã buộc người

dân có một số thay đổi để thích ứng với hoàn cảnh. Chẳng hạn như việc phân công người thực hiện các nghi lễ trong đám tang. Ở quê cũ, công việc như đào huyệt, khiêng người chết đi chôn hay làm lán đều do bà con họ hàng, con dâu con rể của người quá cố thực hiện. Khi chuyển đến khu TĐC, anh em họ hàng phân tán nên người dân không thể tiến hành công việc như khi còn ở quê cũ, họ cần sự giúp sức của các tổ chức đoàn thể xã hội: “Các chú thì không làm như quê cũ nữa, phân công thôi, ví dụ hội nông dân, thanh niên này đi đào huyệt, tổ phụ nữ thì nấu cơm, thanh niên có sức khỏe thì đi lấy cây lấy cối, cái nào nặng thì các thanh niên... nếu lấy họ thì không đủ người” (14).

Một số thay đổi khác trong nghi lễ quan trọng của người Thái ở khu vực TĐC liên quan đến trang phục của thầy cúng mặc trong khi hành lễ: “trước ở trên quê thì các cụ đi cúng mặc áo Thái áo chàm, quần khăn đen, bây giờ ở đây chỉ có áo đẹp là được rồi”. Cộng đồng TĐC cũng làm quen, học tập các món ăn mới từ người dân địa phương ở xung quanh khu TĐC: “chỉ lấy một đôi gà thôi mà xong mình đi chế biến nhiều món khác, không như quê cũ. Trên quê, trước chỉ có món xào này, món thịt luộc này, món xương làm cháo, giới nhất chỉ thế thôi” (15).

Những đặc điểm về tổ chức xã hội và thực hành văn hóa nêu trên của bản TĐC cho thấy người dân một mặt gìn giữ những phong tục truyền thống như ở quê cũ, mặt khác đã có những thay đổi so với trước khi chuyển cư do tác động của việc di dân và ảnh hưởng từ văn hóa của cộng đồng sở tại.

3. Kết luận

Bài viết tập trung tìm hiểu một dạng thức di dân thời kỳ phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đó là di dân TĐC bắt buộc do các công trình thủy điện. Các thách thức đặt ra với nhóm dân phải TĐC đó là sự thay đổi khu vực sinh sống và sản xuất làm xáo trộn cuộc sống của người dân và buộc họ phải mất một khoảng thời gian để ổn định. Trước những thách thức này, người dân vùng TĐC đã có những ứng phó linh hoạt trong hoạt động sinh kế với việc làm quen với giống cây trồng mới, cách thức canh tác, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, thói quen sản xuất nông nghiệp. Các yếu tố mang tính nền tảng như thiết chế xã hội và các thực hành văn hóa dù có những điểm mới nảy sinh song vẫn cơ bản duy trì các giá trị truyền thống tốt đẹp mà người dân hun đúc từ nhiều đời. Cùng với chủ trương, chính sách

đúng đắn về TĐC của Nhà nước, sự thực hiện hiệu quả của chính quyền địa phương, người dân ở các điểm TĐC có thể vượt qua những khó khăn ban đầu do việc chuyển cư, gắn kết với cộng đồng sở tại và tăng cường khả năng thích ứng với môi trường mới để xây dựng một cuộc sống ấm no, phát triển bền vững trên vùng đất mới (16) ■

L.T.M.N

1, 2. Nguyễn Văn Chính, *Di cư, đói nghèo và phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2021, tr.14, 97-111.

3. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 196/2004/QĐ-TTG ngày 29-11-2004 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Sơn La*, 2004.

4. Phạm Huu Ty, Baas Laura, Tran Thi Phuong, Nguyen Quang Tan, *Impoverishment Persistence in Hydropower Dam-Induced Resettled Communities: A Sociological Investigation on Livelihood and Food Security in Vietnam (Tình trạng đói nghèo ở các cộng đồng TĐC do xây dựng đập thủy điện: Một cuộc điều tra xã hội học về sinh kế và an ninh lương thực ở Việt Nam)*, Tạp chí Khoa học xã hội, 2023, 12(4), tr.222.

5. Kirchherr and Charles, *The social impacts of dams: A new framework for scholarly analysis (Những ảnh hưởng xã hội của các đập: Một khung phân tích mới về phân tích học thuật)*, *Environmental impact assessment Review*, 60 (2016), pp. 99-114.

6. Dao Nga, *Political Responses to Dam-Induced Resettlement in Northern Uplands Vietnam (Các phản hồi về quản lý nhà nước từ việc tái định cư do xây dựng đập thủy điện ở miền núi phía Bắc Việt Nam)*, *Journal of Agrarian Change*, Vol.16, No.2 (2015), pp.291-317.

7. Phạm Quang Hoan (chủ biên), *Văn hóa các tộc người vùng lòng hồ và vùng tái định cư thủy điện Sơn La*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012, tr.1000.

8, 9, 11, 12, 13, 14, 15. Tài liệu phỏng vấn, 2019, 2023, 2025.

10. Thành ủy Sơn La, Báo cáo “Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2026 -2030”, 2024.

16. Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, đề tài Mã số: CS.2023.06

Ngày Tòa soạn nhận bài: 1-3-2025; Ngày phản biện, đánh giá, sửa chữa: 13-3-2025; Ngày duyệt đăng: 26-3-2024.